

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CCL)

## CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long

Ngày 31/12/2024	9,010 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.6%	5.6%	-2.6%

DT thuần 2024
302
tỷ VNĐ
YoY: ▼15.0  -4.8%

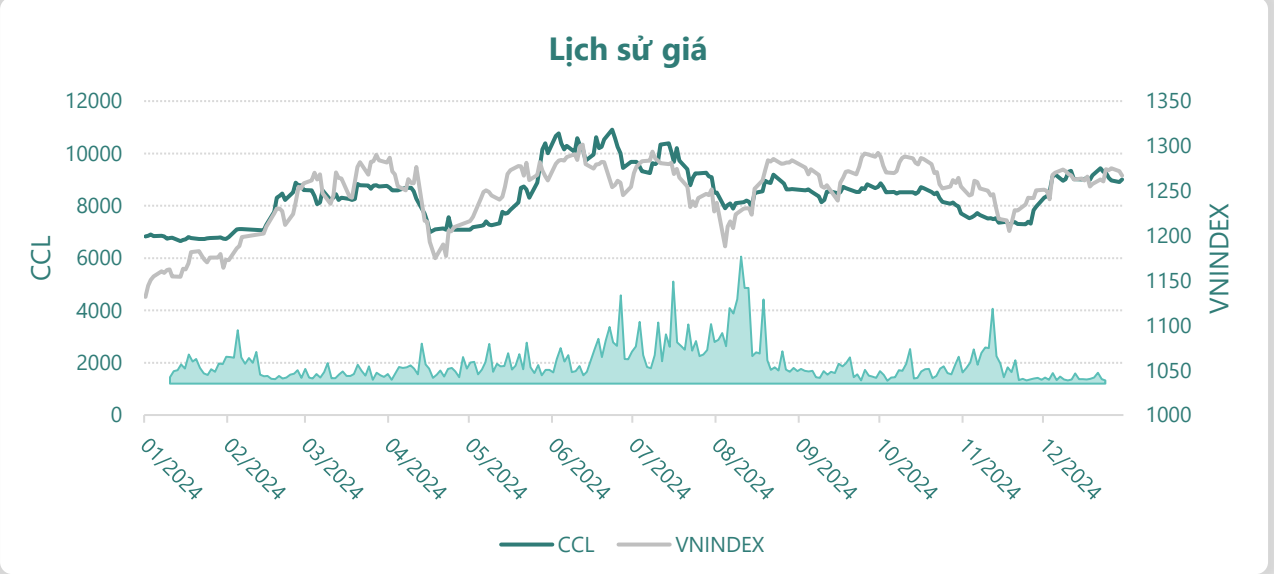
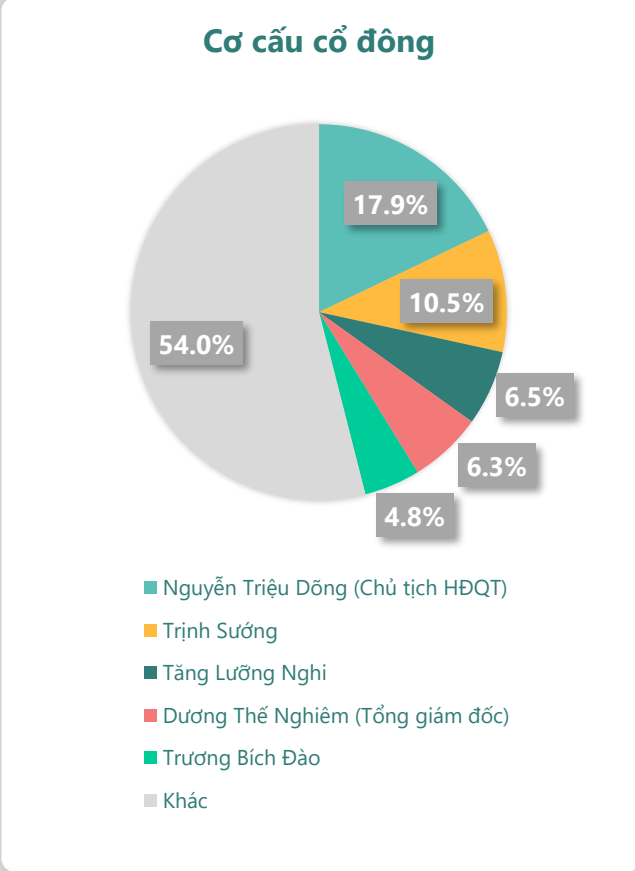
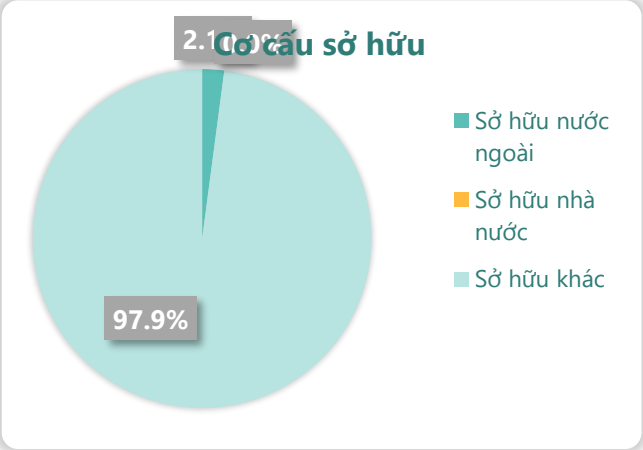
LN thuần 2024
56.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.3  -20.3%

LN sau thuế 2024
42.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼15.3  -26.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
27.8%
YoY: +/-▼ 4.8%

ROE 2024
6.0%
YoY: +/-▼ 2.7%

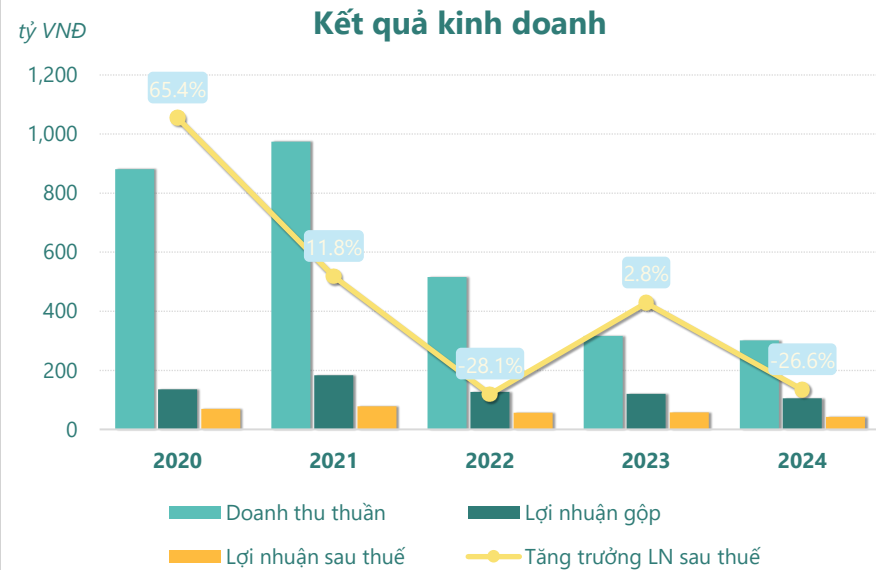
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,649 - 10,908
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	537
Số lượng CPLH (CP)	59,581,418
KLGD BQ 20 phiên (CP)	566,765
Sở hữu nước ngoài	2.1%
Beta	1.93
EPS	711
P/E	12.7



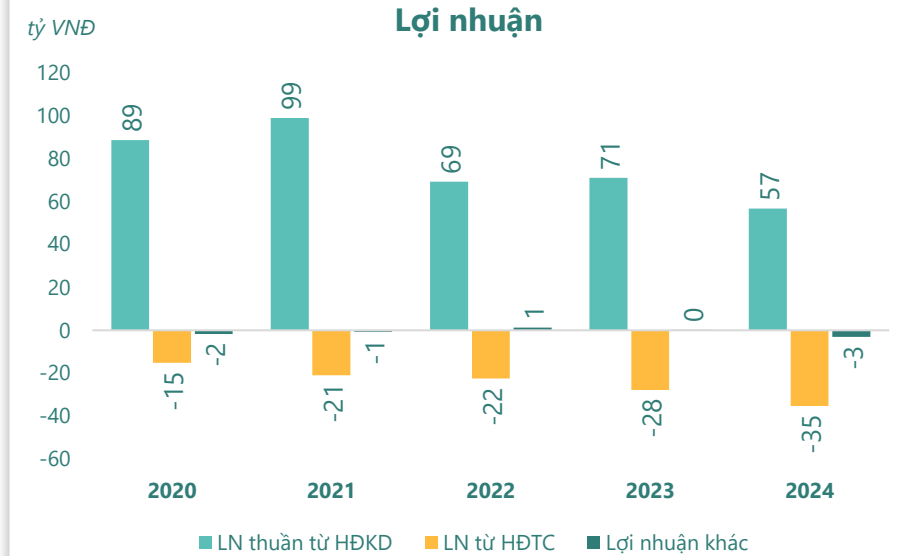
Kết quả kinh doanh **CCL** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **301.5** tỷ đồng **giảm 4.77%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 26.6%** chỉ còn **42.36** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.01%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

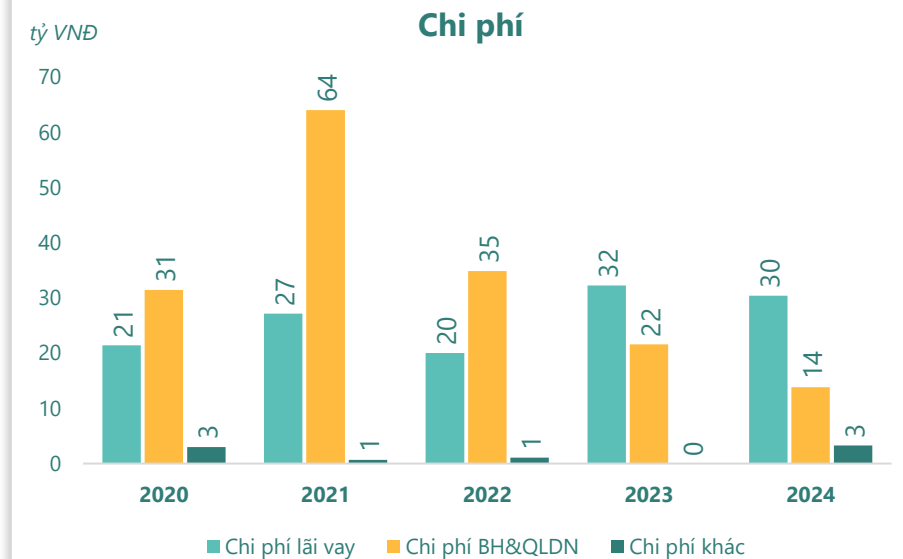
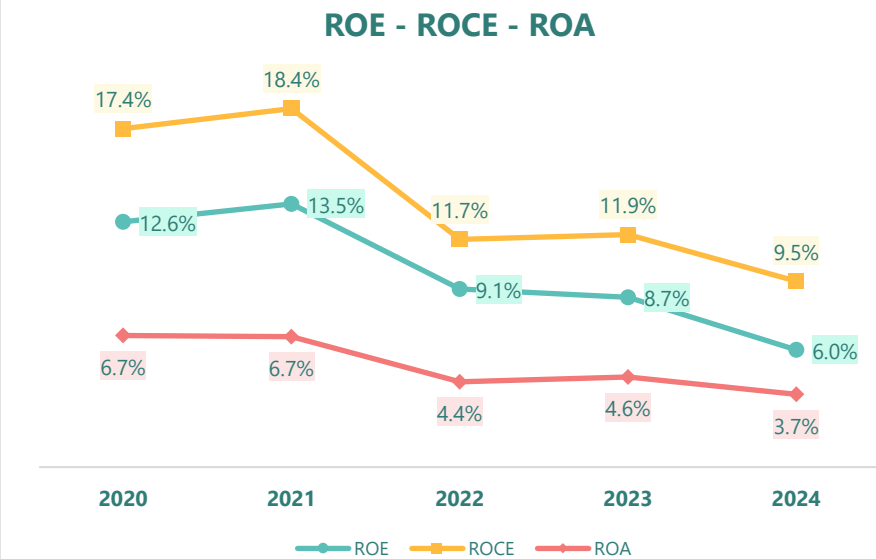


Năm **2024**, CCL có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **56.58** tỷ đồng, **giảm đi 14.37** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (76.81 tỷ đồng) là 20.23 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



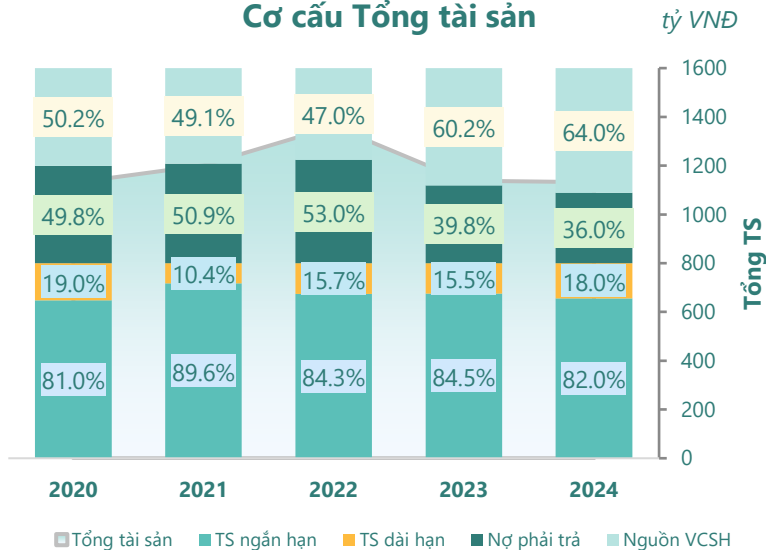
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **30.41** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **13.84** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.25** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của CCL năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **6.01%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

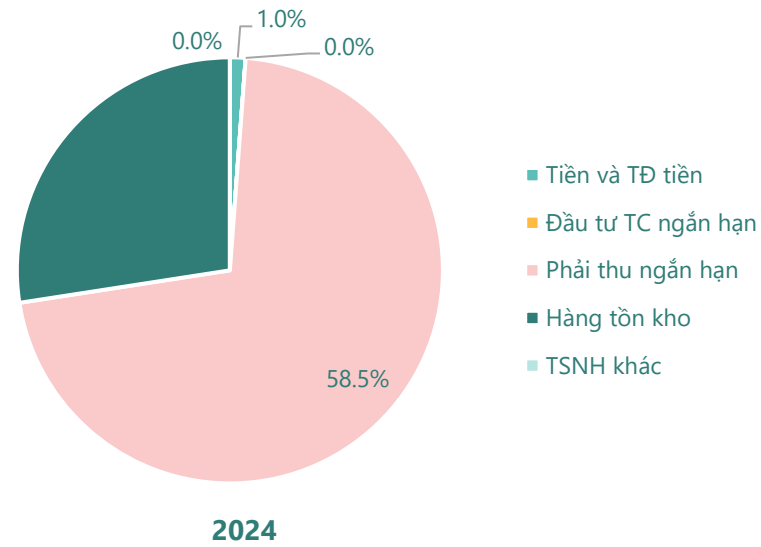
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CCL** năm 2024 đạt **1,132** tỷ đồng, giảm **0.65%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

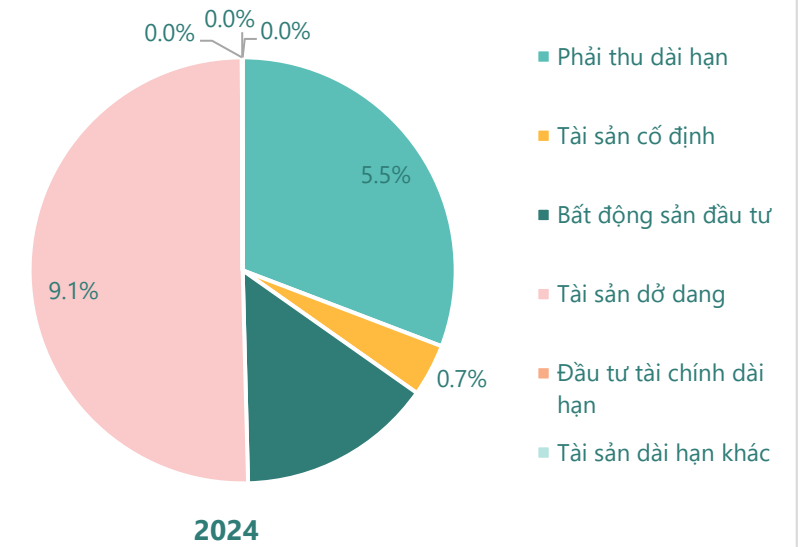
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** của CCL năm 2024 giảm **3.57%** so với năm trước, đạt **927.9** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **82.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **58.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 22.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

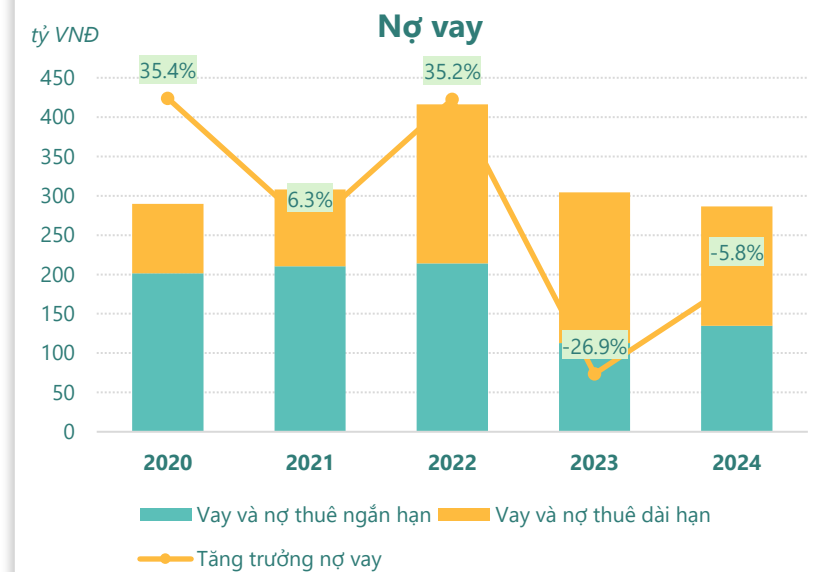
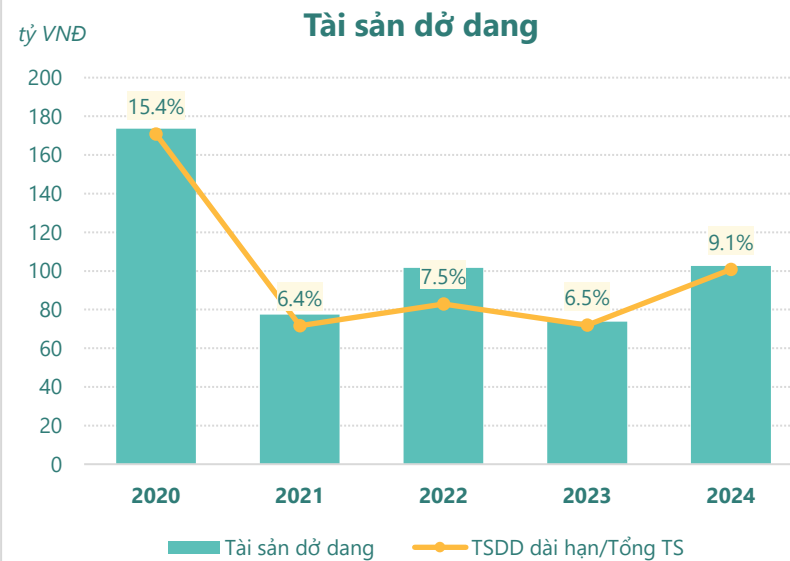
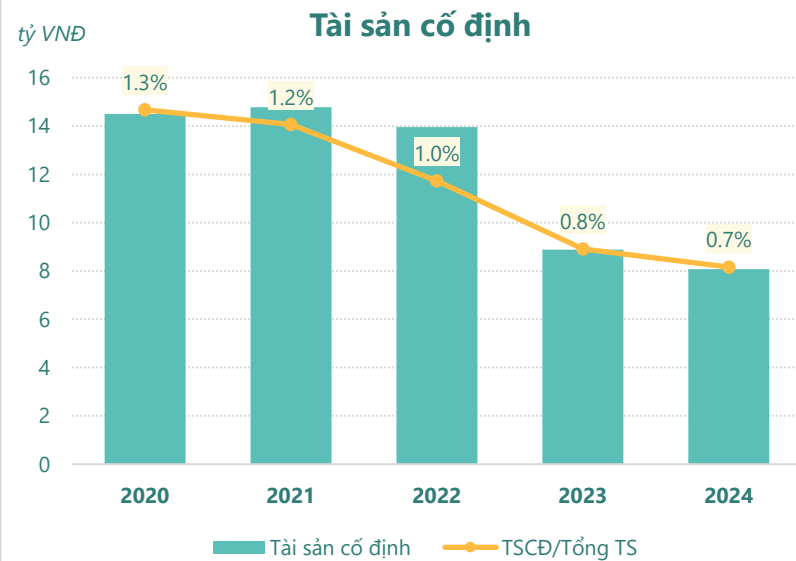
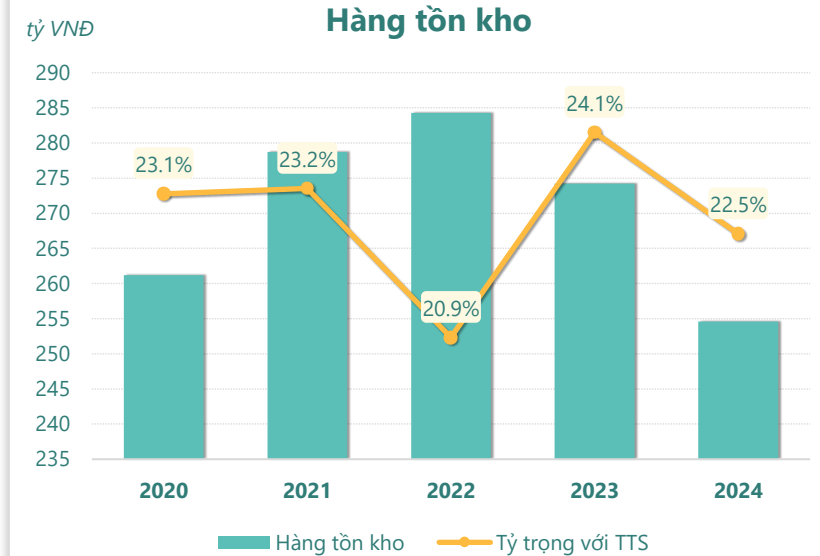
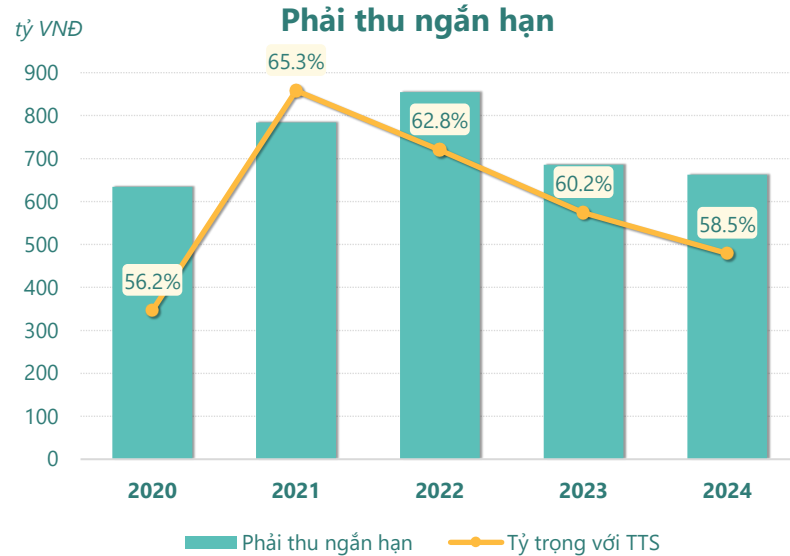
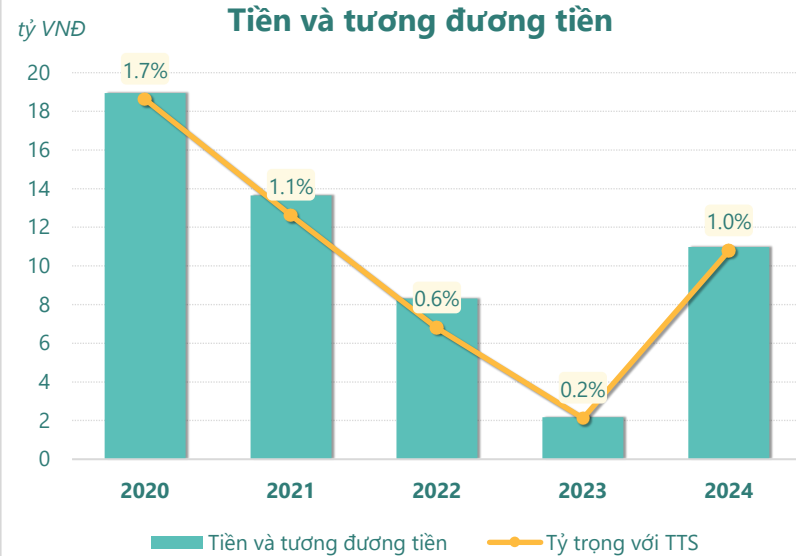
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



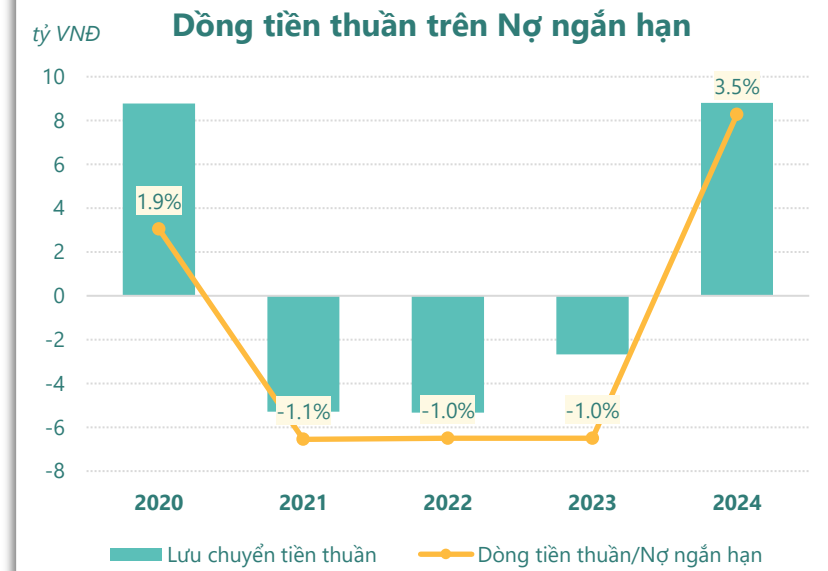
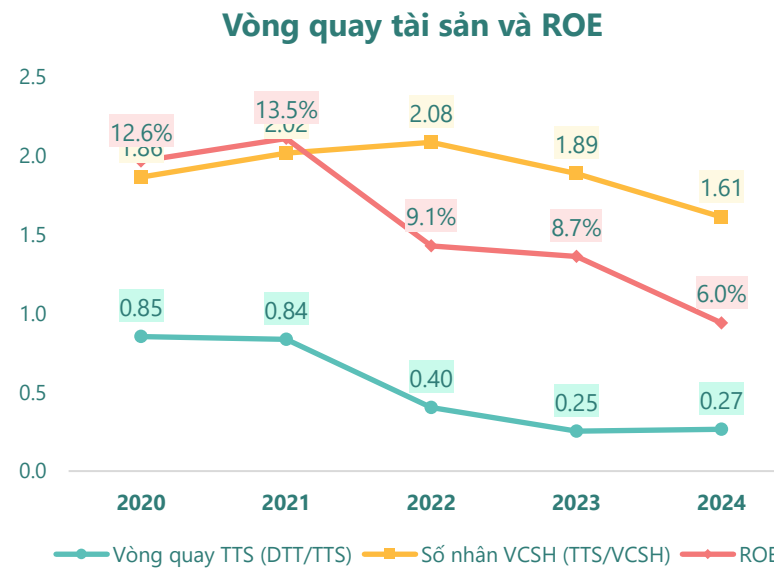
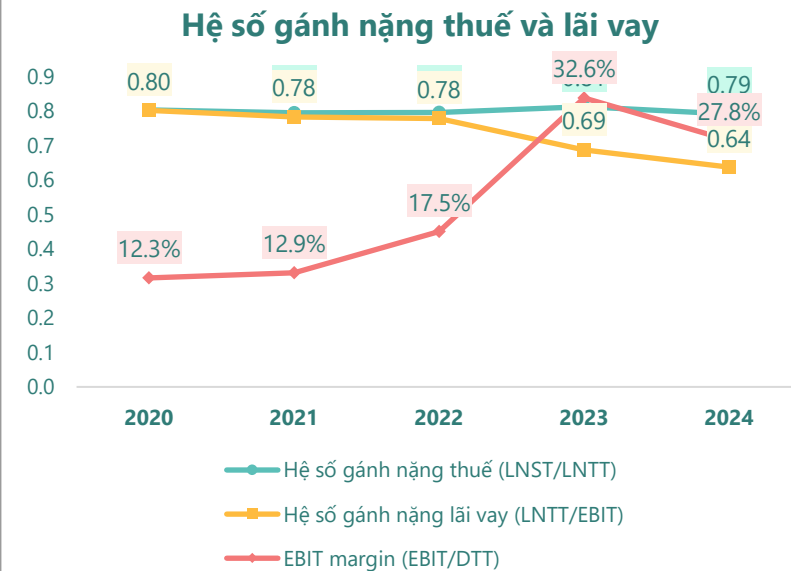
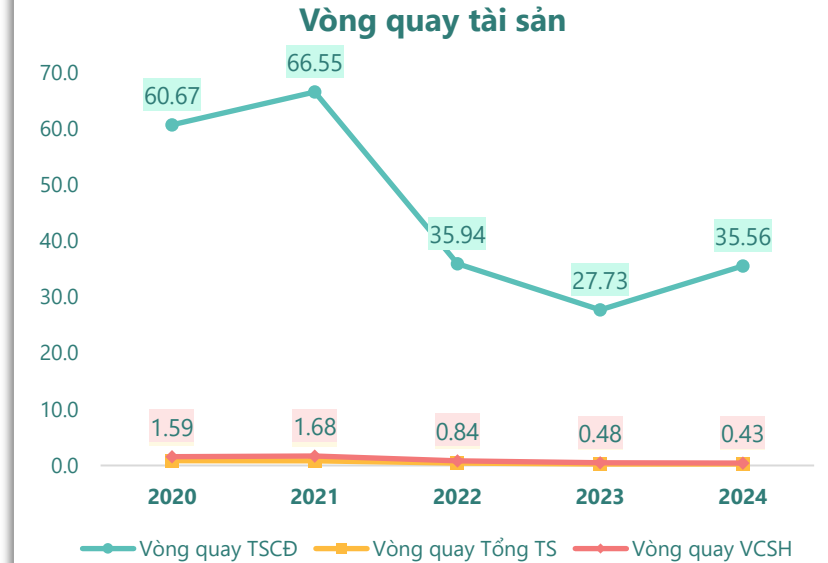
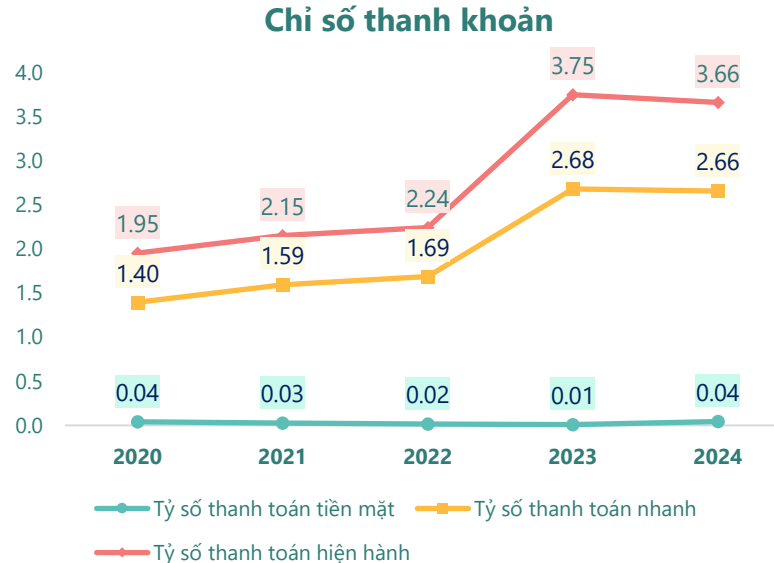
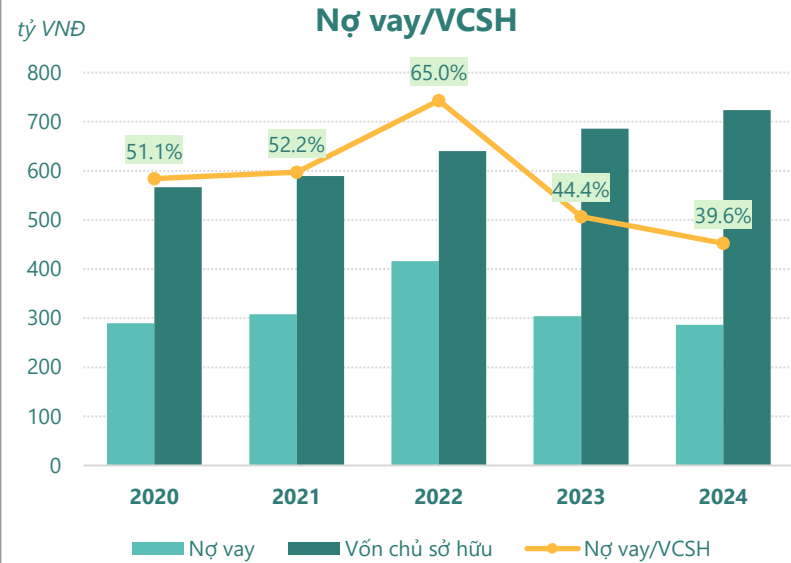
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **15.2%** so với năm trước và đạt **203.7** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **18.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **9.06%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 5.55%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>974</b>	<b>516</b>	<b>317</b>	<b>302</b>
Giá vốn hàng bán	790	390	196	196
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>184</b>	<b>127</b>	<b>120</b>	<b>106</b>
Doanh thu HĐTC	6.24	8.09	6.02	0.34
Chi phí TC	27.2	30.5	33.7	35.6
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>27.1</b>	<b>20.0</b>	<b>32.3</b>	<b>30.4</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	55.1	21.5	13.2	6.19
Chi phí QLDN	8.90	13.3	8.36	7.65
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>98.7</b>	<b>69.2</b>	<b>70.9</b>	<b>56.6</b>
Lợi nhuận khác	-0.64	1.30	0.02	-3.07
<b>LN trước thuế</b>	<b>98.1</b>	<b>70.5</b>	<b>71.0</b>	<b>53.5</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>78.0</b>	<b>56.1</b>	<b>57.7</b>	<b>42.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>78.0</b>	<b>56.1</b>	<b>57.7</b>	<b>42.4</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.4	-114	-54.1	-17.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.8	0.22	41.5	43.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.9	108	9.92	-17.6
Tiền đầu kỳ	18.9	13.6	4.84	2.17
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-5.29</b>	<b>-5.33</b>	<b>-2.67</b>	<b>8.80</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.6	8.31	2.17	11.0

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,201</b>	<b>1,361</b>	<b>1,139</b>	<b>1,132</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,076</b>	<b>1,147</b>	<b>962</b>	<b>928</b>
Tiền và tương đương tiền	13.6	8.31	2.17	11.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0.02	0.02
Phải thu ngắn hạn	784	855	686	662
Hàng tồn kho	279	284	274	255
Tài sản ngắn hạn khác	0.13	0	0	0
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>125</b>	<b>214</b>	<b>177</b>	<b>204</b>
Phải thu dài hạn	0.19	62.2	62.8	62.8
Tài sản cố định	14.8	14.0	8.88	8.08
Bất động sản đầu tư	22.6	30.0	30.6	30.2
Tài sản dở dang	77.5	102	73.8	103
Đầu tư tài chính dài hạn	0.72	0.72	0.61	0
Tài sản dài hạn khác	9.01	5.20	0.26	0.13
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>612</b>	<b>721</b>	<b>453</b>	<b>408</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>500</b>	<b>512</b>	<b>257</b>	<b>253</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	210	214	113	135
Phải trả người bán ngắn hạn	74.8	53.1	1.74	7.48
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>112</b>	<b>209</b>	<b>197</b>	<b>154</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	97.5	202	192	152
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>589</b>	<b>640</b>	<b>686</b>	<b>724</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>589</b>	<b>640</b>	<b>686</b>	<b>724</b>
Vốn điều lệ	475	532	596	596
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>